

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Đơn vị tính: VND)

100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		895.918.123.327	1.015.428.223.356
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		28.006.671.939	159.421.683.366
111	Tiền	5	28.006.671.939	159.421.683.366
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	5.330.000.000	4.230.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.330.000.000	4.230.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		408.850.203.500	468.870.961.640
131	Phải thu khách hàng	7	193.681.853.877	153.707.055.055
132	Trả trước cho người bán	8	16.274.820.947	69.961.569.535
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		(5.410.834.758)	
136	Phải thu ngắn hạn khác	9	205.542.939.648	246.440.913.264
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.238.576.214)	(1.238.576.214)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		442.068.302.455	370.015.475.058
141	Hàng tồn kho	10	442.068.302.455	370.015.475.058
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.662.945.433	12.890.103.292
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	14.076.739
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.178.521.928	12.552.290.721
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		334.423.505	323.735.832
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		34.666.117.012	33.650.985.279
210	Các khoản phải thu dài hạn		17.195.631.474	15.904.686.439
213	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		17.195.631.474	15.904.686.439
220	Tài sản cố định		1.012.597.302	1.288.410.604
221	Tài sản cố định hữu hình	12	1.012.597.302	1.288.410.604
222	Nguyên giá		23.007.284.302	23.007.284.302
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.994.687.000)	- 21.718.873.698
230	Bất động sản đầu tư		2.876.455.262	2.876.455.262
231	Nguyên giá		3.503.011.269	3.503.011.269
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(626.556.007)	(626.556.007)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	13.581.432.974	13.581.432.974
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		581.432.974	581.432.974
253	Đầu tư khác vào công cụ vốn		13.000.000.000	13.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		-	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	-	-
280	TỔNG TÀI SẢN		930.584.240.339	1.049.079.208.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Đơn vị tính: VND)

MS	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2020	1/1/2020
300	NỢ PHẢI TRẢ		777.412.817.080	894.025.437.684
310	Nợ ngắn hạn		777.412.817.080	815.051.447.718
311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	16	144.775.432.987	250.450.128.605
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	411.469.840.904	153.807.047.456
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.491.698.302	7.998.397.818
314	Phải trả người lao động		913.090.700	913.090.700
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.865.026.598	2.865.026.598
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	108.985.853.560	135.482.368.058
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	99.016.031.551	261.720.758.520
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.895.842.478	1.814.629.963
330	Nợ dài hạn		-	78.973.989.966
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	78.973.989.966
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.171.423.259	155.053.770.951
410	Vốn chủ sở hữu	22	153.171.423.259	155.053.770.951
411	Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		23.300.417.000	23.300.417.000
415	Cổ phiếu quỹ		(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.307.759.185	5.307.759.185
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.548.344.350	14.506.584.875
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.609.709.130	14.349.802.996
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.938.635.220	156.781.879
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Lợi ích của cổ đông thiểu số		14.764.902.724	11.939.009.891
450	TỔNG NGUỒN VỐN		930.584.240.339	1.049.079.208.635

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Nguyễn Việt Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUĐI
 Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý IV năm 2020

MÃU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Đơn vị tính: VND)

MS	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	175.828.273.934	399.529.977.475	445.271.075.579	575.488.482.708
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.828.273.934	399.529.977.475	445.271.075.579	575.488.482.708
11	Giá vốn hàng bán	24	160.108.354.029	369.574.604.877	420.268.379.966	539.513.900.978
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.719.919.905	29.955.372.598	25.002.695.613	35.974.581.730
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.827.195	478.455.206	160.718.116	550.472.548
22	Chi phí tài chính	25	1.642.552.358	4.684.941.455	1.117.370.835	4.237.769.125
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.642.552.358	4.684.941.455	1.117.370.835	4.237.769.125
24	Chi phí bán hàng		3.839.389.151	3.839.389.151	-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.954.618.913	12.852.526.181	14.879.879.946	21.674.656.680
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.293.186.678	9.056.971.017	9.166.162.948	10.612.628.473
31	Thu nhập khác	27	120.049.250	167.503.795	204.545.637	1.392.272.910
32	Chi phí khác	27	-	819.243.085	190.908.419	329.448.579
40	Lợi nhuận khác		120.049.250	(651.739.290)	13.637.218	1.062.824.331
50	Lợi nhuận trước thuế		-	-	-	-
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.413.235.928	8.405.231.727	9.179.800.166	11.675.452.804
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.143.138.655	3.305.590.142	2.011.805.477	2.528.084.084
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.270.097.273	5.099.641.585	7.167.994.689	9.147.368.720
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		82.432.529	148.197.591	38.060.467	119.685.387
72	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3.187.664.744	4.951.443.994	7.129.934.222	9.027.683.333
80	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		319	509,96	716,80	914,74

Người lập

[Signature]

Vũ Thị Hồng Diễm

Kế toán trưởng

[Signature]

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Đơn vị tính: VND).

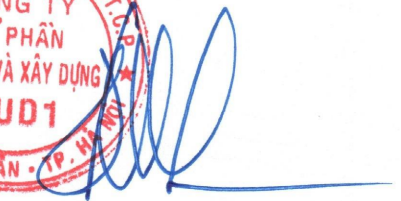
TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Từ 01/01 đến 31/12/2020	Từ 01/01 đến 31/12/2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	521.235.352.118	417.991.768.226
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(374.282.910.180)	(160.716.017.978)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.776.941.850)	(91.202.799)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.470.373.875)	(3.147.260.369)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.590.885.026)	(3.493.315.166)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	172.336.983.208	31.614.601.079
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(109.426.404.991)	(121.865.125.925)
8	Tiền thu từ lãi tiền gửi		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	201.024.819.404	160.293.447.068
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.715.081	457.066.281
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	176.715.081	457.066.281
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	750.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(329.256.732.411)	(45.103.991.885)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(329.256.732.411)	(44.353.991.885)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(127.995.059.722)	116.396.521.464
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	156.001.731.661	75.398.737.143
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	28.006.671.939	156.001.671.661

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Nguyễn Việt Phương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Thay đổi lần 7 ngày 31/05/2019.

Tên giao dịch của Công ty là HUD1 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HUD1

Trụ sở Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Đăng ký kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

4. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn của các lô đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ thi công và công tác quản lý, được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt	3.089.244.282	16.255.497.855
Tiền gửi Ngân hàng	24.917.427.657	143.166.185.511
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	28.006.671.939	159.421.683.366

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.330.000.000	4.230.000.000
Tổng	5.330.000.000	4.230.000.000

- Đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV

8. Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Công ty VNF1	2.604.333.350	3.012.929.800
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	54.913.631.607	61.355.108.337
Công ty CP xi măng Sông Thao	156.896.712	156.896.712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Công ty TNHH Hoàng Gia	9.888.811.065	
Ban QLDA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	3.989.781.694	
Công ty CP Việt Nhân - Bắc Ninh	6.595.149.233	
Công ty CP Tập đoàn AE	4.928.203.000	
Phải thu của khách hàng mua nhà	56.698.861.162	32.322.784.465
Khách hàng khác	52.190.655.457	55.143.805.144
Tổng	193.681.853.877	153.707.055.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Phải trả nhà cung cấp Gói thầu 2,3B Nam Định	1.009.205.986	1.009.205.986
Phải trả nhà cung cấp CT HUDTOWER	2.614.213.484	6.009.427.750
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đình Công	2.614.213.484	46.070.923.262
Người bán khác	10.037.187.993	16.872.012.537
Tổng	16.274.820.947	69.961.569.535

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Chi phí hoạt động các BĐH dự án	6.526.156.220	4.175.551.733
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.206.112.451	1.852.536.235
Phải thu khác	30.382.439.568	1.769.838.926
Tạm ứng	167.428.231.409	238.642.986.370
Tổng	205.542.939.648	246.440.913.264

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	442.068.302.455	370.015.475.058
Tổng	442.068.302.455	370.015.475.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

12. Tài sản cố định hữu hình

Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01 tháng 01	4.117.345.021	10.285.522.970	8.389.533.694	214.882.617	23.007.284.302
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại theo TT 45/2013	-	-	-	-	-
Góp vốn	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.117.345.021	10.285.522.970	8.389.533.694	214.882.617	23.007.284.302
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01 tháng 01	2.828.934.417	10.285.522.970	8.389.533.694	214.882.617	21.718.873.698
Tăng trong kỳ	210.173.542	-	-	-	210.173.542
Khấu hao trong kỳ	210.173.542	-	-	-	210.173.542
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại theo TT 45/2013	-	-	-	-	-
Góp vốn	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	3.039.107.959	10.285.522.970	8.389.533.694	214.882.617	21.929.047.240
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01 tháng 01	1.288.410.604	-	-	-	1.288.410.604
Tại ngày 31 tháng 12	1.078.237.062	-	-	-	1.078.237.062

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ

1-Tăng:

2-Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sản xuất tính vào giá thành từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 là: 210.173.542 đồng.

2-Giảm:

13. Bất động sản đầu tư

Giá trị bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 209 m² tại thửa đất số 73-109 tờ bản đồ số 2,3 nền 1, lô 1 Bình Trưng Đông, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Bất động sản đầu tư cho thuê	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Nguyên giá	3.503.011.269	-	-	3.503.011.269
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.726.645.069	-	-	1.726.645.069
Giá trị hao mòn lũy kế	591.069.259	35.486.748	-	626.556.007
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	591.069.259	35.486.748	-	626.556.007
Giá trị còn lại	2.911.942.010	-	-	2.876.455.262
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.135.575.810	-	-	1.100.089.062

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR	581.432.974	581.432.974
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính		
Tổng	13.581.432.974	13.581.432.974

Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR là 5 tỷ đồng, Công ty HUD1 sở hữu 20% vốn điều lệ theo cam kết, tương đương 1 tỷ đồng.

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng.

15. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	13.000.000.000	13.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	-	25.051.106.000
Chi nhánh Sơn Tây - Công ty TNHH MTV Tây Bắc	35.439.171.276	77.892.210.394
Công ty CP TVĐT và TKKT Logik	22.442.605.900	
Công ty TNHH Trần Ngọc	7.389.495.961	
Công ty CP ĐT XD 688	27.283.679.442	
Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Xây dựng Mạnh Thắng	13.261.773.955	60.745.364.524
Công ty CP Cơ điện PTH Thăng Long	8.949.485.170	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	-	24.775.110.506
Phải trả các đối tượng khác	30.009.221.283	61.986.337.181
Tổng	144.775.432.987	250.450.128.605

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	10.524.462.650	10.940.746.901
BQL Đầu tư XD TC Dự trữ nhà nước	5.065.592.500	2.076.111.470
BQLDA phát triển tỉnh Khánh Hòa		20.408.887.300
Khách hàng trả trước tiền mua nhà	381.054.056.269	100.211.344.700
Người mua khác	14.825.729.485	20.169.957.085
Tổng	411.469.840.904	153.807.047.456

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	4.691.855.906	5.011.999.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	820.250.083	1.144.373.005
Thuế thu nhập cá nhân	440.808.694	303.242.140
Các khoản phải nộp khác	1.538.783.619	1.538.783.619
Các loại thuế khác		
Tổng	7.491.698.302	7.998.397.818

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	-	-
Trích trước chi phí lãi vay	218.367.930	218.367.930
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.646.658.668	2.646.658.668
Tổng	2.865.026.598	2.865.026.598

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Bảo hiểm xã hội; BHYT, BHTN, KPCĐ	3.344.555.408	3.188.202.563
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	105.641.298.152	132.179.164.695
<i>Phải trả các đội thi công</i>	17.585.407.621	74.259.206.434
<i>Tạm thu phí bảo trì dự án 176 Định Công</i>	34.291.360.531	16.554.885.264
<i>Các khoản phải trả khác</i>	53.764.530.000	41.365.072.997
Tổng	108.985.853.560	135.482.368.058

21. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngân hàng BIDV Hà Nội	82.700.031.551	52.808.178.487
Ngân hàng SHB Thăng Long	-	183.996.580.033
Vay khác	16.316.000.000	24.916.000.000
Ngân hàng BIDV TP.HCM	-	-
Tổng	99.016.031.551	261.720.758.520

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội gồm 02 hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/135016/HĐTDHM ngày 19/12/2019. Với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 160 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C tối đa tại mọi thời điểm là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Tài sản thế chấp gồm:

+ Thế chấp bằng TS của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.41, xe Toyota Corolla 29A-298.42; xe Ô tô Toyota Camry BKS: 29A-582.57, cần trục tháp Zoomlion TCN5013B-6: chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/135016/2014/HĐTC ngày 24/12/14.

+ Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu dự thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội;

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2019/HĐ ngày 17/9/2019, hạn mức 35 tỷ đồng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các phương tiện vận tải, máy móc công trình và tài sản của bên thứ 3.

(*) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 118/2013/3330385 ngày 16/9/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 8 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm số dư vay của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 19/2012/3330385 ngày 31/8/2012 và các phụ lục hợp đồng liên quan chuyển sang. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và cấp bảo lãnh.

Tài sản đảm bảo tiền vay: bất động sản tại Số 1, Lô J, phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP Hồ Chí Minh; bất động sản tại thửa đất số 723 tờ bản đồ số 71 nền M21, khu tái định cư 17,3ha, phường Tân Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh, thế chấp xe Toyota Camry 2.4G, 5 chỗ, BKS 52U-9746 và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND, ngoại tệ tại ngân hàng và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý I năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

22.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa nhân thuế nhuận	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	-	25.282.206.850	11.838.852.351	165.729.235.386
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.312.020.667	100.157.540	8.412.178.207
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.312.020.667	100.157.540	8.412.178.207
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	19.087.642.642	-	19.087.642.642
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.096.532.944	-	1.096.532.944
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	11.991.109.698	-	11.991.109.698
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	-	14.506.584.875	11.939.009.891	155.053.770.951
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	-	14.506.584.875	11.939.009.891	155.053.770.951
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	5.105.865.184	2.825.892.833	1.938.635.220
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.938.635.220	155.135.805	1.938.635.220
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.167.229.964	2.670.757.028	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	7.064.105.709	-	7.064.105.709
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	972.527.505	-	972.527.505
Giảm khác	-	-	-	-	-	91.578.204	-	91.578.204
Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	(2.750.000.000)	5.307.759.185	-	12.548.344.350	14.764.902.724	153.171.423.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu					
Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tổng công ty Đầu tư					
Phát triển nhà và đô thị	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2020 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	137.431.177.574
Doanh thu kinh doanh bất động sản	258.552.938.140
Doanh thu khác	3.545.861.761
Tổng	399.529.977.475
Các khoản giảm trừ	
Doanh thu thuần	399.529.977.475

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2020 (VNĐ)
Giá vốn xây lắp	131.785.013.352
Giá vốn kinh doanh bất động sản	237.754.104.777
Giá vốn khác	35.486.748
Tổng	369.574.604.877
Các khoản giảm trừ	
Giá vốn	369.574.604.877

25. Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2020 (VNĐ)
Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	478.455.206
Tổng	478.455.206
Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	4.684.941.455
Tổng	4.684.941.455
Thu nhập tài chính - thuần	(4.206.486.249)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2020 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	9.755.884.124
Chi phí vật liệu quản lý	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.813.302
Thuế, phí và lệ phí	70.759.759
Chi phí dự phòng	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.580.735.038
Chi phí bằng tiền khác	169.333.958
Tổng	<u>12.852.526.181</u>

27. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2020 (VND)
Thu nhập khác	167.503.795
Thu nhập từ cho thuê công cụ dụng cụ	-
Thu nhập khác	167.503.795
Tổng	167.503.795
Chi phí khác	-
Các khoản khác	819.243.085
Tổng	<u>819.243.085</u>
Thu nhập khác - thuần	<u>(651.739.290)</u>

28. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giao dịch bán hàng				
TCT Đầu tư Phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	6.421.190.090	4.533.809.000
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	2.048.316.633	911.219.010
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền hàng	54.913.631.607	61.355.108.337
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Tiền hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Tiền hàng	156.896.712	156.896.712
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Cổ tức	432.480.000	432.480.000
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền hàng	7.387.497.028	6.568.558.839
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Cổ tức	1.402.500.000	1.402.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền hàng	35.276.028.710	35.269.858.126
b. Các khoản phải trả				
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	KH ứng trước	10.524.462.650	10.940.746.901
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền hàng	1.638.435.916	1.506.980.727

29. CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ

30. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý IV năm 2020 là 3.187.664.744 đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý IV năm 2019 là: 7.129.934.222 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Người lập

Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương